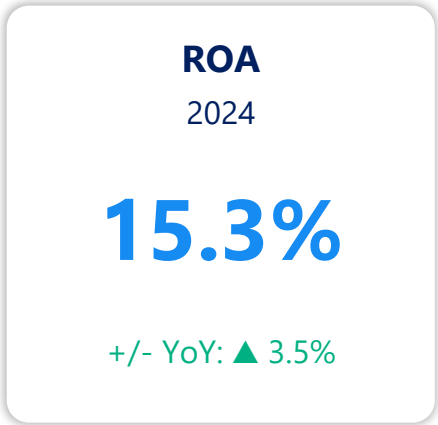
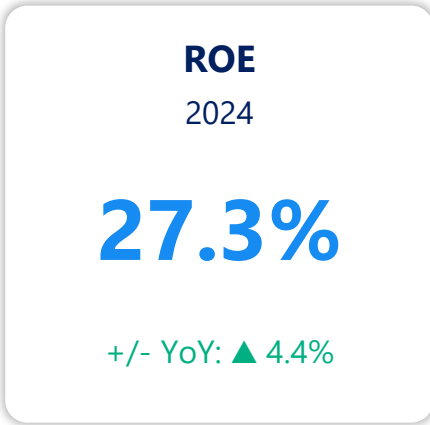
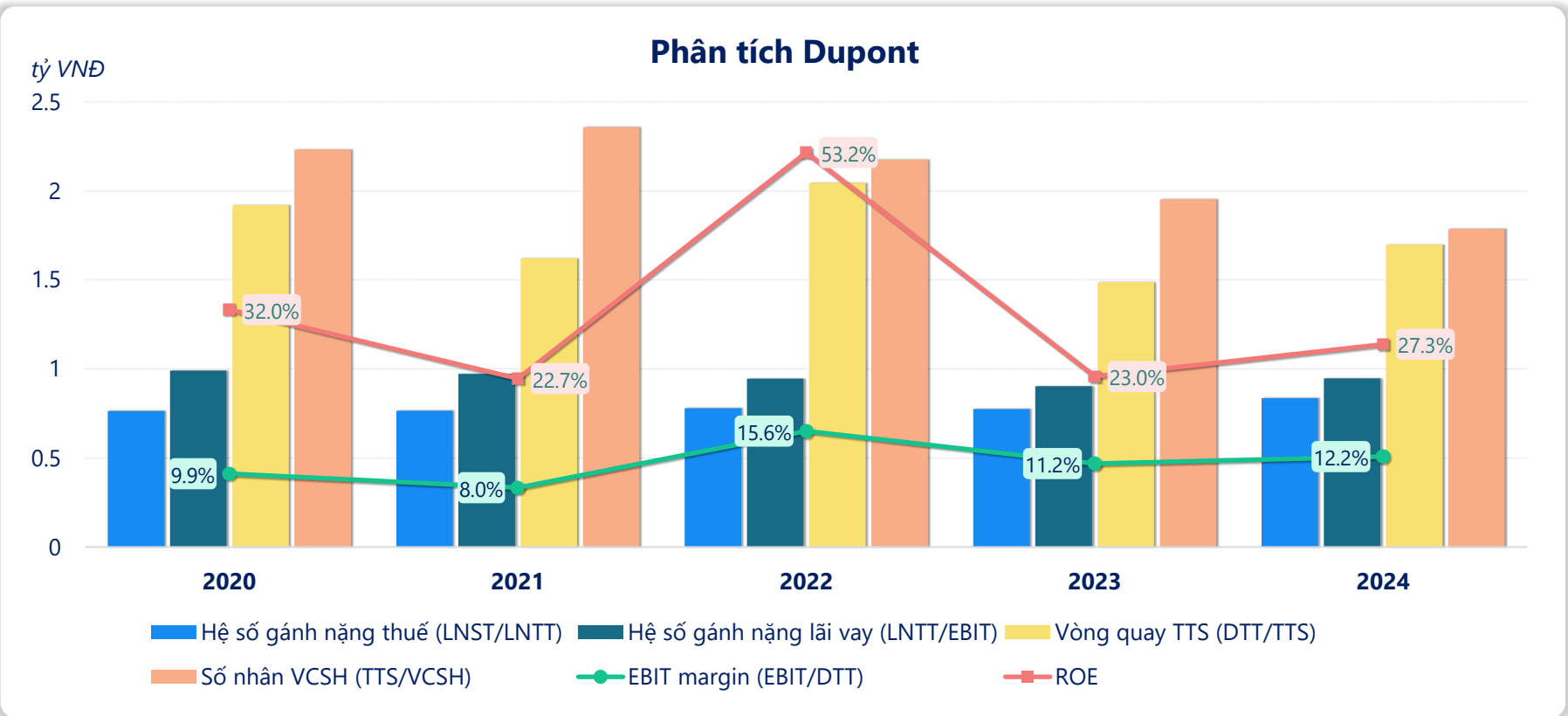
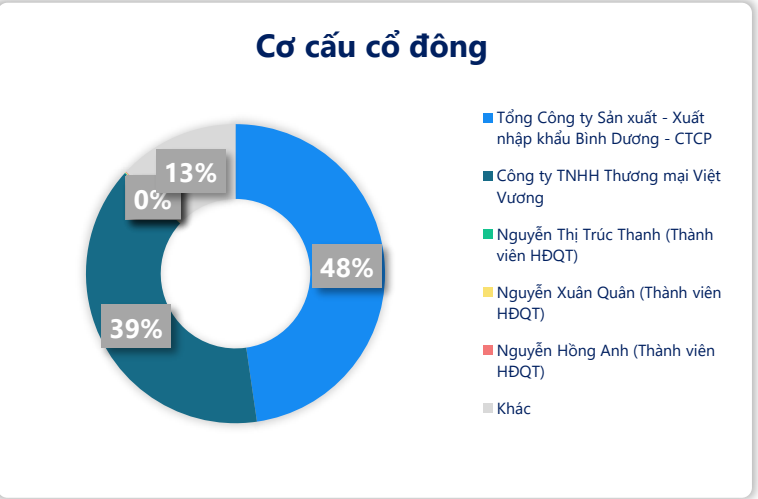


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

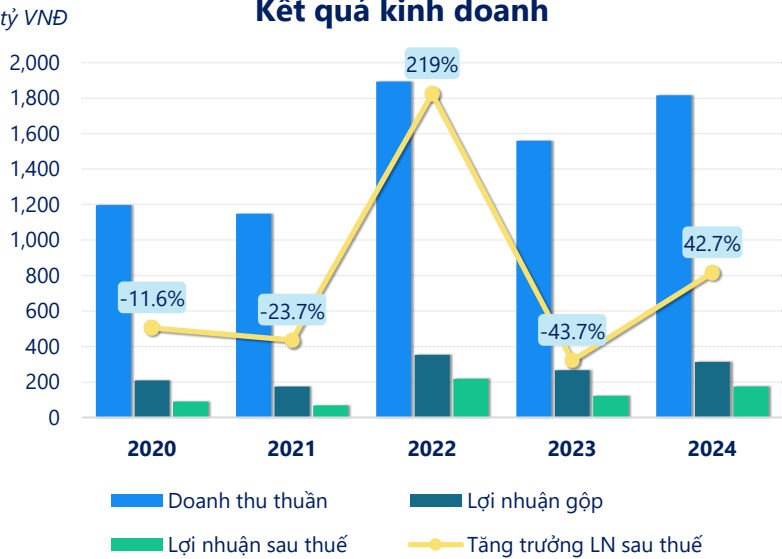
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		33,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		24,971 - 37,503
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		838
Số lượng CPLH (CP)		24,799,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,425
Sở hữu nước ngoài		1.4%
Beta		0.39
EPS		6,602
P/E		5.1

	YTD	1T	3T	6T
BDG		1.2%	-2.6%	7.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

Kết quả kinh doanh

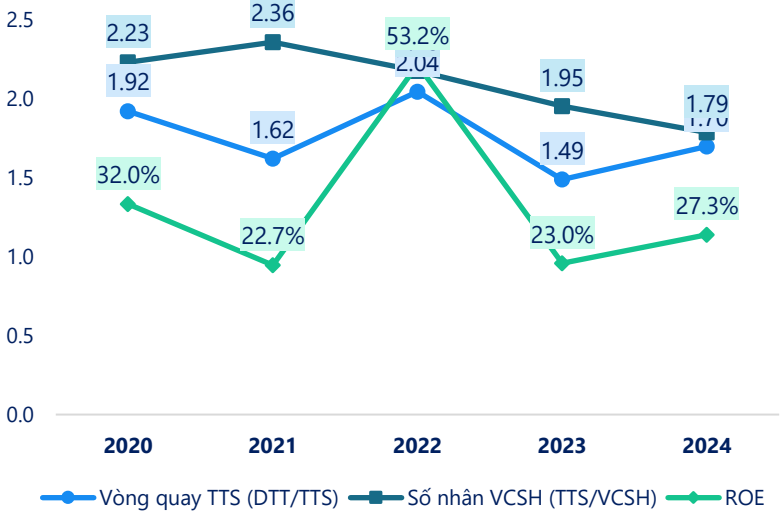


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

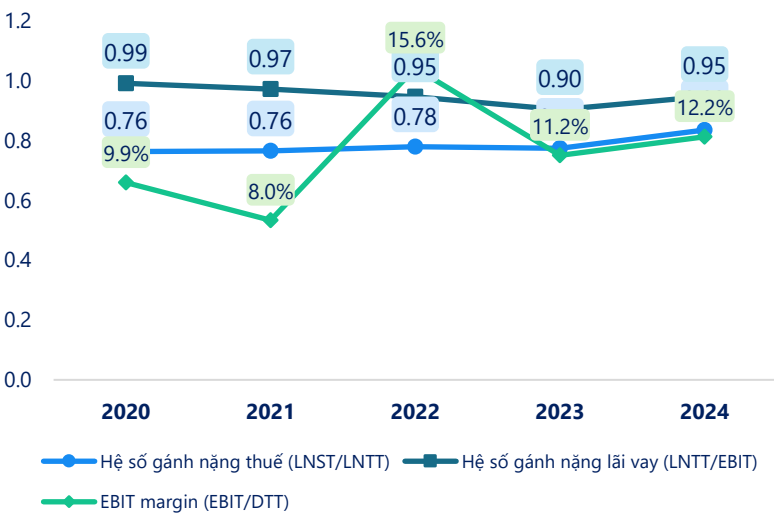
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **BDG** ghi nhận doanh thu thuần **1,817** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **174.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.4%** và **tăng 42.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

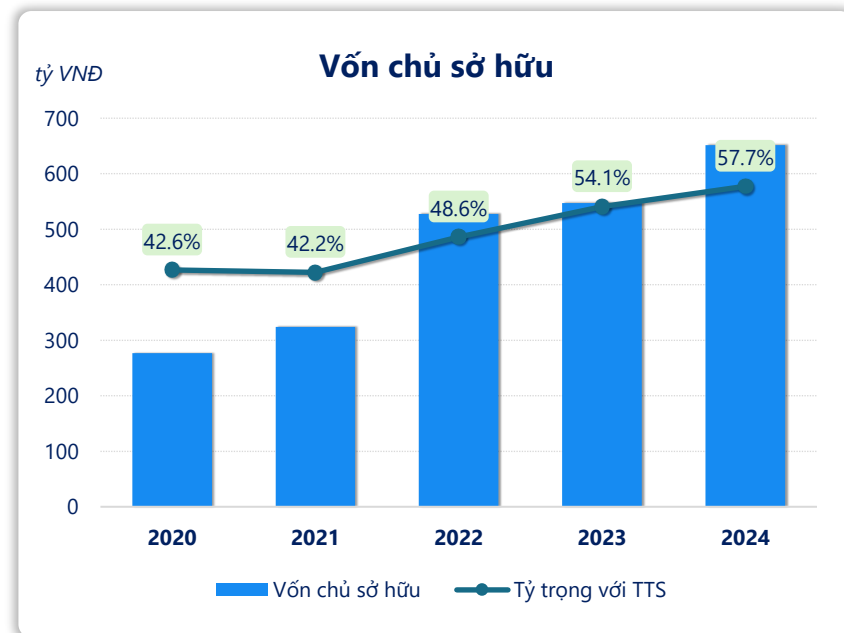
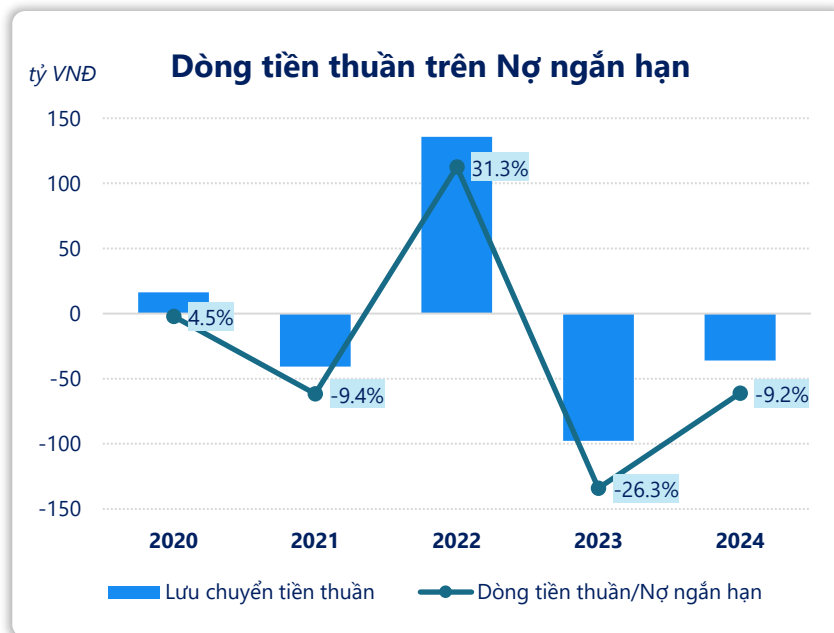
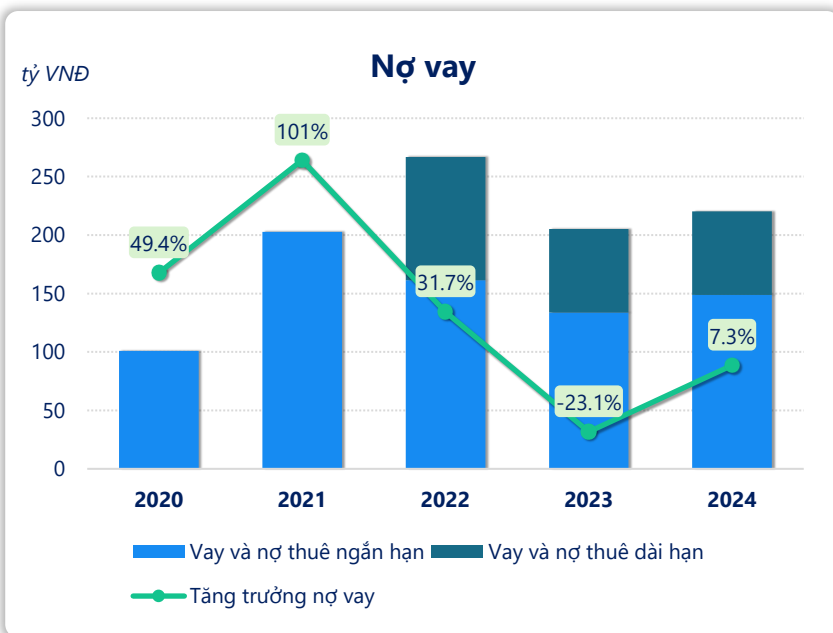
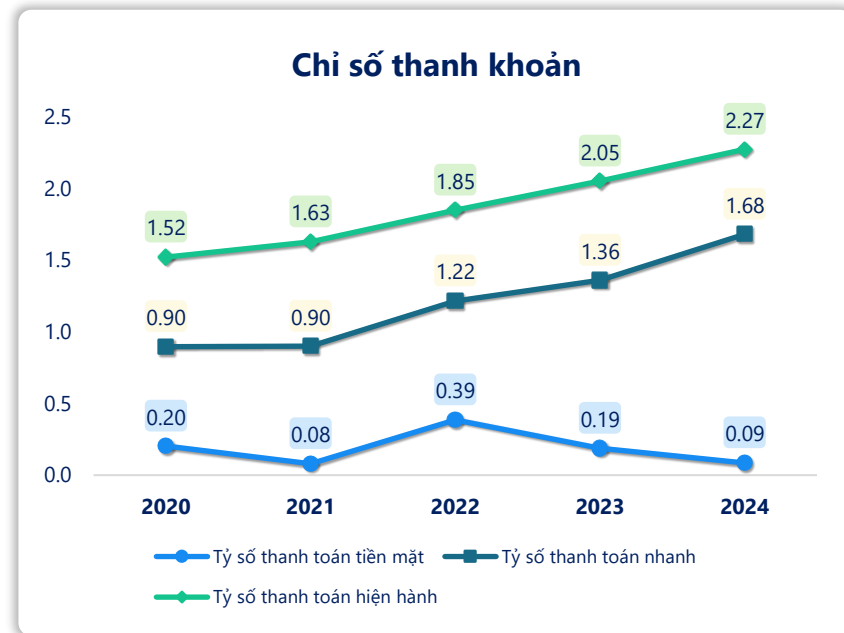
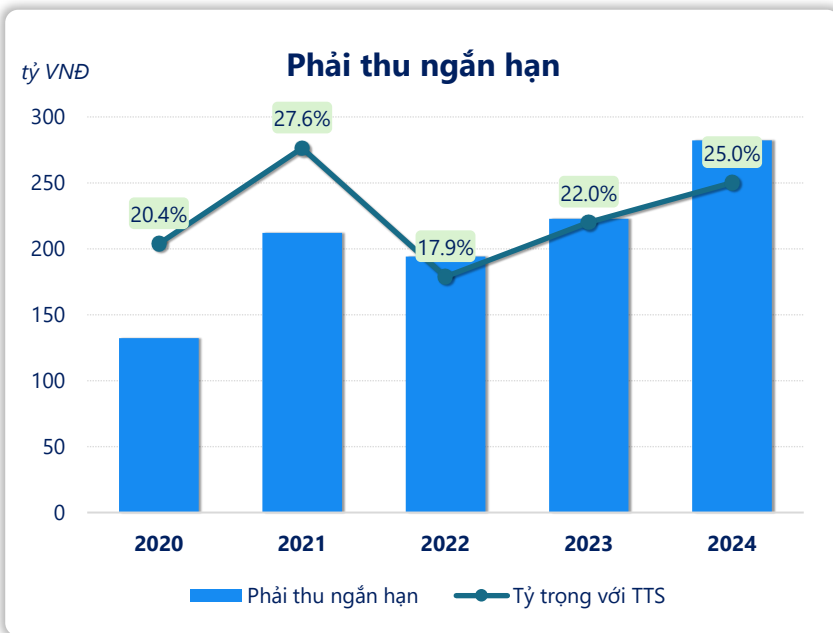


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.70**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.79** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,128	1,012	11.5%
Tài sản ngắn hạn	887	762	16.5%
Tiền và tương đương tiền	33.7	69.6	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	280	167	68.2%
Phải thu ngắn hạn	282	223	26.7%
Hàng tồn kho	231	257	-10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	45.9	30.5%
Tài sản dài hạn	240	250	-3.7%
Phải thu dài hạn	0.61	0.40	51.5%
Tài sản cố định	186	196	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.21	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	0	
Tài sản dài hạn khác	34.4	34.6	-0.5%
Lợi thế thương mại	16.1	18.3	-12.1%
Nợ phải trả	477	465	2.5%
Nợ ngắn hạn	390	371	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	134	11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	131	-7.8%
Nợ dài hạn	86.3	93.5	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.4	71.4	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	651	547	19.1%
Vốn chủ sở hữu	651	547	19.1%
Vốn điều lệ	248	248	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,196	1,148	1,894	1,560	1,817
Giá vốn hàng bán	987	974	1,540	1,294	1,504
Lợi nhuận gộp	209	174	354	266	312
Doanh thu HĐTC	17.2	13.0	68.0	43.3	55.7
Chi phí TC	7.89	5.96	52.5	36.0	41.1
Chi phí lãi vay	1.09	2.62	16.1	17.1	11.8
LN trong công ty LKLD	-22.5	-11.5	0.00	0	0
Chi phí bán hàng	21.2	25.0	28.8	19.8	17.2
Chi phí QLDN	69.8	59.6	67.9	96.6	107
LN thuần từ HĐKD	105	84.6	272	157	203
Lợi nhuận khác	12.1	4.58	7.36	1.48	6.38
LN trước thuế	117	89.2	280	158	210
Lợi nhuận sau thuế	89.3	68.2	218	123	175
LNST của CĐ cty mẹ	89.3	68.2	226	123	164

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-85.3	348	102	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.9	-5.32	-31.1	-63.1	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.53	50.0	-181	-137	-48.0
Tiền đầu kỳ	55.4	73.6	34.5	167	69.6
Lưu chuyển tiền thuần	16.4	-40.6	136	-97.6	-36.0
Ảnh hưởng tỷ giá	1.86	1.49	-2.85	-0.10	0.08
Tiền cuối kỳ	73.6	34.5	167	69.6	33.7